

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 6 – KHÁNH HÒA  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/DS-ST  
Ngày: 04 – 8 – 2025 .  
“V/v: *Kiện đòi lại tài sản là tiền.*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – KHÁNH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Vũ Thanh Long**.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Võ Thị Thơ và ông Dương Đăng An.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Nguyễn Quốc Trí – Cán bộ Tòa án.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:* Bà **Lương Thị Huệ** – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Khánh Hòa, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 225/2024/TLST-DS ngày 11/11/2024 về việc tranh chấp: “*Đòi lại tài sản là tiền*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2025/QĐXXST-DS ngày 15/7/2025.

**Nguyên đơn:** Ông Võ Chí M, sinh năm: 1987 (có mặt).

Địa chỉ: thôn P, xã N, tỉnh Khánh Hòa.

**Bị đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm: 1991 (có mặt).

Địa chỉ: thôn M, xã V, tỉnh Khánh Hòa.

**Người làm chứng:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1992 (có mặt) và ông Trương Văn B, sinh năm 1986 (có mặt).

Cùng địa chỉ: thôn P, xã N, tỉnh Khánh Hòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Võ Chí M trình bày:***

Ngày 26/02/2021, ông có cho bà Trần Thị T mượn số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) và có lập “Giấy vay tiền ngày 26/2/2021” với nội dung bà T vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất danh nghĩa ràng buộc trong giấy vay tiền là 1.300.000 đồng (*Một triệu ba trăm nghìn đồng*), thời hạn vay là 03 tháng.

Hợp đồng này do ông M soạn thảo tại nhà không ai làm chứng, mục đích vay tiền theo lời bà T sử dụng vào mục đích cá nhân không liên quan gì đến gia

định bà T, nội dung chữ viết do ông viết, chữ ký bên A do bà T ký và viết tên và bên B do ông ký và viết tên. Sau khi vay, thực tế bà T chỉ trả lãi cho ông 500.000 đồng/tháng (nhưng tại phiên tòa ông thừa nhận bà T trả 1.300.000 đồng /tháng), chỉ trả được 03 tháng vào ngày 26 trong tháng. Sau đó, bà T không trả lãi và tiền gốc cho ông nữa kể từ ngày 26/5/2021 đến nay, mặc dù ông đã liên hệ nhiều lần nhưng bà T vẫn trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc cho ông. Đây là khoản tiền của ông, không phải tài sản chung của vợ chồng.

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông yêu cầu tòa án giải quyết: Buộc bà T phải trả số tiền gốc 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi.

***Tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Trần Thị T trình bày:***

Ngày 26/02/2021, bà T có vay của ông Võ Chí M số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), đã nhận số tiền 50.000.000 đồng đủ từ ông M.

Ông M có làm giấy vay số tiền 50.000.000 đồng, chữ ký “Thoa, Trần Thị T” do bà tự ký và viết ra. Lúc vay mượn thì bà không có chồng. Hàng tháng có trả lãi cho ông M mỗi tháng 4.500.000 đồng được 24 tháng (tính từ ngày 26/02/2021 đến 26/02/2023) do khó khăn nên từ tháng 3/2023 không trả lãi nữa.

Hàng tháng tiền lãi trả cho ông M đều không làm giấy tờ gì, bà nhờ bà Nguyễn Thị H đưa tiền lãi được mấy tháng bằng tiền mặt cho ông M còn lại hàng tháng tiền lãi thì bà tự trả cho ông M. Mỗi ngày trả tiền lãi cho ông M là 150.000 đồng/50.000.000 đồng. Tổng cộng bà đã trả cho ông M được 108.000.000 đồng tiền lãi.

Tháng 04/2023, bà nhờ Nguyễn Thị H trả cho ông M số tiền gốc 30.000.000 đồng. Hàng tháng từ tháng 5,6,7,8 bà nhờ bà Nguyễn Thị H trả cho ông M số tiền gốc mỗi tháng 5.000.000 đồng. Như vậy, đã trả được cho ông M tổng cộng 50.000.000 đồng tiền gốc. Khi trả tiền gốc thì giữa hai bên không làm giấy tờ gì, chỉ nói miệng với nhau. Do bà ở xa đi lại khó khăn vì có con nhỏ nên có nhờ bà H ở cùng làng P 2 với ông M trả tiền cho ông M giúp. Đây là khoản nợ riêng của bà.

Nay ông M yêu cầu bà trả cho ông M số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi suất thì bà không đồng ý, vì đã trả tiền gốc cho ông M. Bà không có yêu cầu phản tố đòi lại số tiền đã nhờ vợ chồng bà H, ông B trả cho ông M trong trường hợp tòa chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

***Tại phiên tòa hôm nay người làm chứng vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Trương Văn B trình bày:***

Bà và bà T là bạn bè, không có anh em họ hàng gì, vợ chồng bà và ông M là người cùng làng P. Tháng 4/2023 bà T có nhờ vợ chồng bà trả số tiền gốc 30.000.000 đồng cho ông M. Hàng tháng 5,6,7,8 thì có nhờ vợ chồng trả cho ông M số tiền gốc mỗi tháng 5.000.000 đồng. Như vậy vợ chồng đã trả được cho ông M tổng cộng 50.000.000 đồng tiền gốc. Khi trả tiền gốc thì giữa hai bên không làm giấy tờ gì, chỉ nói miệng với nhau. Trước đó bà T cũng nhờ bà trả tiền lãi cho ông

M, hàng ngày bà cũng đưa cho ông M 150.000 đồng tiền lãi và đưa được mấy tháng, bà không nhớ cụ thể được mấy tháng.

Nay ông M khởi kiện bà T yêu cầu trả số tiền gốc 50.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Vợ chồng bà thấy ông M khởi kiện không đúng vì bà H đã trả rồi.

***Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:***

Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Thư ký, Nguyên đơn ông Võ Chí M, bị đơn bà Trần Thị T tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 463; Điều 465; Điều 466 Bộ luật dân sự 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Chí M với bị đơn là bà Trần Thị T.

Buộc bị đơn bà Trần Thị T có trách nhiệm trả cho ông Võ Chí M số tiền là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) và không yêu cầu tính lãi suất.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Chí M được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo ông Võ Chí M yêu cầu bà Trần Thị T trả lại số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) và không yêu cầu tính lãi suất. Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp kiện đòi lại tài sản là tiền.

Bị đơn bà Trần Thị T có địa chỉ tại thôn M, xã V, tỉnh Khánh Hòa (trước đây là thôn M, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận). Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Khánh Hòa, tỉnh Khánh Hòa theo quy định tại các điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Võ Chí M và bị đơn bà Trần Thị T đều có mặt. Hội đồng xét xử không đưa vợ chồng bà Nguyễn

Thị H và ông Trương Văn B vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định.

Tại phiên tòa hôm nay, Đại diện Viện kiểm sát, nguyên đơn, bị đơn không có ý kiến gì về tố tụng.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Võ Chí M, HĐXX thấy rằng:

Buộc bà T phải trả số tiền gốc 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*), và không yêu cầu tính lãi.

Không có yêu cầu phản tố đòi lại số tiền đã nhờ vợ chồng bà H, ông B trả cho ông M trong trường hợp tòa chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[2.1]. Xét “Giấy vay tiền ngày 26/2/2021”:

Xét việc ông Võ Chí M cho bà Trần Thị T vay số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*), thời hạn vay 03 tháng, lãi suất ghi là 1,3 triệu đồng 01 tháng (Bút lục 02).

Hội đồng xét xử xét thấy, việc thoả thuận trong “Giấy vay tiền ngày 26/2/2021” được lập bằng văn bản cả ông M và bà T đều thừa nhận chữ ký, chữ viết “Thoa – Trần Thị T” là của bị đơn, chữ ký, chữ viết “M – Võ Chí M” là của nguyên đơn là phù hợp với lời khai của ông M có cho bà T vay số tiền gốc là 50.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, không bị cưỡng ép hay ép buộc.

Mặc khác, bà T trình bày ý kiến đã trả hết số tiền gốc 50.000.000 đồng cho ông M. Nhưng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho quyền lợi của mình, lời khai của người làm chứng là bà Nguyễn Thị H, ông Trương Văn B cũng không có chứng cứ gì chứng minh là sự thật có việc trả tiền gốc, lãi cho ông M. Nguyên đơn đã bác bỏ toàn bộ ý kiến của bà T, bà H và ông B về việc đã trả số tiền gốc 50.000.000 đồng. Nếu các bên đã trả tiền 50.000.000 đồng cho nhau thì ông M sẽ hoàn trả bản gốc giấy vay mượn cho bà T.

[2.2]. Xét sự mâu thuẫn trong lời khai của đương sự và người làm chứng:

Trong quá trình giải quyết vụ án lời khai của bà Trần Thị T có sự mâu thuẫn với nhau và mâu thuẫn với lời trình bày của ông Võ Chí M và lời khai của người làm chứng vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Trương Văn B.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/02/2025 (Bút lục số 26) bà H khai bà T nhờ trả tiền cho ông M, khi trả không lập giấy tờ, chỉ nói miệng. Tuy nhiên, tại biên bản đối chất ngày 23/7/2025 bà H lại khai nhận bà T có nhờ cả vợ chồng bà H trả tiền cho ông M. Ngoài ra, tại biên bản đối chất bà T trình bày thời điểm lập giấy vay tiền có mặt cả vợ chồng bà H, ông B chứng kiến, làm chứng. Nhưng nội dung trong giấy vay tiền không thể hiện có người chứng kiến, làm chứng sự việc và ông B cũng thừa nhận không chứng kiến sự việc các bên vay tiền nhau. Có sự mâu thuẫn trong lời khai của người làm chứng, bị đơn và không có chứng cứ, chứng minh có sự việc bà T đã trả tiền gốc và lãi cho ông M.

Do đó, không thể dựa vào lời khai của bị đơn bà Trần Thị T và người làm chứng bà Nguyễn Thị H, ông Trương Văn B để làm chứng cứ chứng minh vụ án. Từ đó, bà T trình bày đã trả tiền gốc và lãi cho ông M là không có cơ sở. Vì vậy, bà T có quyền khởi kiện vợ chồng bà H bằng một vụ án khác đề yêu cầu trả lại số tiền mà bà đã nhờ vợ chồng bà H trả cho ông M.

Tại phiên toà, không đương sự nào cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Toà án thu thập theo khoản 1 Điều 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[3]. Từ những phân tích trên, đủ cơ sở để xác định việc xác lập “Giấy vay tiền ngày 26/2/2021” do ông Võ Chí M và bà Trần Thị T xác lập với nhau. Hội đồng xét xử xét yêu cầu khởi kiện, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà T phải trả số tiền gốc 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) và không yêu cầu tính lãi.

[4]. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn*) án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 96, 144, 147, 235, 262, 264, 266, 271, 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 463, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Chí M:

Buộc bà Trần Thị T phải trả số tiền gốc 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*). Bà Trần Thị T không phải trả lãi do ông Võ Chí M không yêu cầu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu lãi suất tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2, điều 468 Bộ luật dân sự 2015 cho đến khi thi hành xong.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bà Trần Thị T phải chịu 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Võ Chí M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H1 lại cho ông Võ Chí M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng (*Một triệu, hai trăm, năm*

mười nghìn đồng) theo Biên lai số 0003895 ngày 01/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

Bà Trần Thị T có quyền khởi vợ chồng bà Nguyễn Thị H bằng một vụ án khác.

*Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Án xử công khai, sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (04/8/2025).

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND Khu vực 6, tỉnh Khánh Hòa;
- Phòng THADS Khu vực 6 – Khánh Hòa;
- Lưu (hồ sơ, án văn)/.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thanh Long**